Phụ lục 01

THỐNG KÊ KẾT QUẢ LẤY PHIẾU KHẢO SÁT MỨC ĐỘ HÀI LÒNG CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN TRONG GIẢI QUYẾT TTHC QUÝ III

(Từ ngày 15 tháng 12 năm 2022 đến ngày 14 tháng 12 năm 2023)

(Ban hàn hành kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 1 năm 2024 của UBND thành phố)

TT	Tên cơ quan	Số lượng hồ sơ đã giải quyết	Số phiếu đánh giá	Tỷ lệ đánh giá (%)	1. Tổng thời gian giải quyết TTHC			2. Thời gian giải quyết TTHC của từng CQĐV			3. Số lần phải liên hệ với BPMC để hoàn thiện hồ sơ TTHC			4. Số lượng CQĐV phải liên hệ để hoàn thiện hồ sơ TTHC			5. Thái độ của cán bộ, công chức, viên chức		
					2 *(Ngắn hơn)*	**1** *(Bằng)*	**0** *(Dài hơn)*	**2** *(Ngắn hơn)*	**1** *(Bằng)*	**0** *(Dài hơn)*	**2** *(Không)*	**1** *(1 lần)*	**0** *(Hơn 2 lần)*	**2** *(Không)*	**1** *(1 cơ quan)*	**0** *(Hơn 2 cơ quan)*	**2** *(Tốt)*	**1** *(Bình thường)*	**0** *(Không tốt)*
1	Bộ phận Một cửa thành phố	4.164	3.145	75,5	1.289	1.855	1	1.475	1.670	0	3.074	71	0	3.101	44	0	2.894	251	0
2	UBND phường Đông Giang - TP Đông Hà	1.637	1.607	98,2	1.607	0	0	1.607	0	0	1.607	0	0	1.606	0	1	1.607	0	0
3	UBND phường Đông Lương - TP Đông Hà	2.096	1.833	87,5	1.828	5	0	1.824	9	0	1.814	19	0	1.827	6	0	1.827	0	6
4	UBND phường 4 - TP Đông Hà	2.752	1.639	60	3	1.636	0	5	1.634	0	1.639	0	0	1.639	0	0	1.635	4	0
5	UBND phường Đông Thanh - TP Đông Hà	1.281	1.281	100	1.281	0	0	1.281	0	0	1.281	0	0	1.281	0	0	1.279	0	2
6	UBND phường 3 - TP Đông Hà	1.811	1.808	99,8	1.803	5	0	1.789	19	0	1.808	0	0	1.806	2	0	1.678	128	2
7	UBND phường Đông Lễ - TP Đông Hà	1.515	1.115	73,6	1.112	3	0	1.112	3	0	1.114	1	0	1.114	1	0	1.115	0	0
8	UBND phường 1 - TP Đông Hà	3.975	3.111	78,3	2.886	225	0	2.886	225	0	2.908	203	0	2.919	192	0	3.111	0	0
9	UBND phường 5 - TP Đông Hà	4.898	4.780	97,6	4.778	2	0	4.777	3	0	4.778	2	0	4.778	2	0	4.779	0	1

10	UBND phường 2 - TP Đông Hà	1.196	988	82,6	987	1	0	987	1	0	978	10	0	6	982	0	986	2	0
TOÀN THÀNH PHỐ		**25.325**	**21.307**	**84,1**	**17.574**	**3.732**	**1**	**17.743**	**3.564**	**0**	**21.001**	**306**	**0**	**20.077**	**1.229**	**1**	**20.911**	**385**	**11**

Phụ lục 02

THỐNG KÊ TỔNG HỢP TÌNH HÌNH SỐ HOÁ HỒ SƠ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

(Từ ngày 15 tháng 12 năm 2022 đến ngày 14 tháng 12 năm 2023)

(Ban hàn hành kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 1 năm 2024 của UBND thành phố)

STT	Đơn vị (Cơ quan)	Số hoá hồ sơ TTHC khi Tiếp nhận					Số hoá kết quả giải quyết TTHC			
		Số hồ sơ Tiếp nhận	Số hồ sơ có số hoá thành phần HS	Số hồ sơ số hoá đầy đủ thành phần hồ sơ	Tỷ lệ số hoá đầy đủ thành phần HS khi tiếp nhận	Số hồ sơ chưa số hoá TPHS	Số hồ sơ đã giải quyết	Số hồ sơ có số hoá kết quả	Tỷ lệ số hoá kết quả hồ sơ	Số hồ sơ chưa số hoá kết quả
		(1)	(2)	(3)	(4)=(3)/(1)	(5)	(6)	(7)	(8)=(7)/(6)	(9)
I	**Cấp thành phố**	**4.115**	**3.756**	**3.698**	**89,9**	**359**	**4.164**	**4.106**	**98,61**	**58**
1	Văn phòng UBND thành phố Đông H	4.115	3.756	3.698	90	359	4.164	4.106	98,61	58
II	**Cấp phường**	**21.144**	**19.132**	**19.052**	**90,1**	**2.012**	**21.161**	**21.156**	**99,976**	**5**
1	UBND phường Đông Giang	1.632	1.209	1.205	73,8	423	1.637	1.637	100	0
2	UBND phường Đông Lễ	1.509	1.424	1.403	93,0	85	1.515	1.514	99,93	1
3	UBND phường Đông Thanh	1.278	1.123	1.120	87,6	155	1.281	1.281	100	0
4	UBND phường Đông Lương	2.097	2.005	1.969	93,9	92	2.096	2.096	100	0
5	UBND phường 2	1.195	1.155	1.153	96,5	40	1.196	1.196	100	0
6	UBND phường 3	1.805	1.724	1.719	95,2	81	1.811	1.810	99,94	1
7	UBND phường 4	2.752	2.740	2.738	99,5	12	2.752	2.751	99,96	1
8	UBND phường 5	4.899	4.836	4.832	98,6	63	4.898	4.897	99,98	1
9	UBND phường 1	3.977	2.916	2.913	73,2	1.061	3.975	3.974	99,97	1
III	**Toàn thành phố**	**25.259**	**22.888**	**22.750**	**90,1**	**2.371**	**25.325**	**25.262**	**99,75**	**63**

Phụ lục 03

SỐ LIỆU VỀ THANH TOÁN TRỰC TUYẾN QUA CỔNG DỊCH VỤ CÔNG QUỐC GIA

(Từ ngày 15 tháng 12 năm 2022 đến ngày 14 tháng 12 năm 2023)

(Ban hàn hành kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 01 năm 2024 của UBND thành phố)

Đơn vị tính: hồ sơ

STT	Cơ quan	Tổng số hồ sơ tiếp nhận trực tiếp trong kỳ	Tổng số hồ sơ tiếp nhận có quy định nghĩa vụ tài chính	Tổng số hồ sơ thanh toán trực tuyến qua Cổng DVC QG	Tổng số hồ sơ có phát hành BLĐT trên MCĐT	Tổng số hồ sơ chưa phát hành BLĐT trên MCĐT	Tỷ lệ giao dịch thanh toán trực tuyến (%)	Tỷ lệ hồ sơ có phát hành biên lai điện tử trên MCĐT(%)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(8)*	*(9)=(5)/(4)*	*(10)=(6)/(4)*
I	**Cấp thành phố**	**4.115**	**3.591**	**1.554**	**2.806**	**785**	**43,3**	**78,14**
1	Bộ phận Một cửa thành phố	4.115	3.591	1.554	2.806	785	43,3	78,14
II	**Cấp phường**	**21.144**	**18.436**	**7.364**	**18.412**	**24**	**39,9**	**99,87**
1	UBND phường Đông Lễ	1.509	1.326	872	1.326	0	65,8	100,00
2	UBND phường 4	2.752	2.490	1.599	2.490	0	64,2	100,00
3	UBND phường 2	1.195	1.055	663	1.051	4	62,8	99,62
4	UBND phường 3	1.805	1.609	953	1.609	0	59,2	100,00
5	UBND phường Đông Thanh	1.278	1.087	497	1.082	5	45,7	99,54
6	UBND phường Đông Giang	1.632	1.379	597	1.370	9	43,3	99,35
7	UBND phường 5	4.899	4.087	950	4.084	3	23,2	99,93
8	UBND phường 1	3.977	3.600	836	3.597	3	23,2	99,92
9	UBND phường Đông Lương	2.097	1.803	397	1.803	0	22,0	100,00
	Toàn thành phố	**25.259**	**22.027**	**8.918**	**21.218**	**809**	**40,5**	**96,33**

Phụ lục 4

THỐNG KÊ KẾT QUẢ TIẾP NHẬN HỒ SƠ TỪ NGÀY 15 THÁNG 12 NĂM 2022 ĐẾN NGÀY 14 THÁNG 12 NĂM 2023

(Ban hàn hành kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 01 năm 2024 của UBND thành phố)

TT	Cơ quan, đơn vị, địa phương	Tổng số DVC TT một phần	Tổng số DVC TT toàn trình	Tổng số DVC TT một phần, toàn trình	Số DVC TT một phần phát sinh HS	Số DVC TT một phần phát sinh HS online	Số DVC TT toàn trình phát sinh HS	Số DVC TT toàn trình phát sinh HS online	Tỉ lệ DVC TT một phần, toàn trình phát sinh HS online	Tổng số HS online một phần	Tổng HS cả trực tiếp và online một phần	Tỉ lệ % HS online một phần	Tổng số HS online toàn trình	Tổng HS cả trực tiếp và online toàn trình	Tỉ lệ % HS online toàn trình	Tổng số HS TTHC, một phần, toàn trình	Tỉ lệ % HS online
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)+(4)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=((7)+(9)/(5))*100	(11)	(12)	(13)=(11)/(12)	(14)	(15)	(16)=(14)/(15)	(17)	(18)=((11)+(14)/(12)+(15))*100
I	**Cấp thành phố**	**127**	**111**	**238**	**32**	**24**	**14**	**12**	**16,9**	**431**	**1.767**	**24**	**1.069**	**1.888**	**57**	**4.063**	**41**
1	Bộ phận Một cửa thành phố	127	111	238	32	24	14	12	16,9	431	1.767	24	1.069	1.888	57	4.063	41
II	**Cấp phường**									**11.851**	**20.879**	**56,8**	**137**	**164**	**84**	**21.131**	**57**
1	UBND phường 4	61	63	124	20	15	8	7	18,6	1.878	2.701	69,5	23	27	85,2	2.752	69,7
2	UBND phường 5	61	63	124	22	19	12	10	24,6	2.011	4.838	41,6	38	41	92,7	4.899	42,0
3	UBND phường Đông Lễ	61	63	124	22	17	5	5	18,6	1.017	1.494	68,1	9	9	100,0	1.503	68,3
4	UBND phường Đông Giang	61	63	124	21	19	8	8	22,9	821	1.602	51,2	14	14	100,0	1.631	51,7
5	UBND phường Đông Thanh	61	63	124	17	13	3	2	12,7	764	1.244	61,4	17	29	58,6	1.278	61,4
6	UBND phường 1	61	63	124	22	16	3	2	15,3	2.038	3.964	51,4	7	8	87,5	3.974	51,5
7	UBND phường 2	61	63	124	15	11	9	9	16,9	840	1.184	70,9	9	9	100,0	1.194	71,2
8	UBND phường 3	61	63	124	20	17	11	8	21,2	1.276	1.783	71,6	14	20	70,0	1.803	71,5
9	UBND phường Đông Lương	61	63	124	19	15	4	4	16,1	1.206	2.069	58,3	6	7	85,7	2.097	58,4
TỔNG CỘNG (I+II)		**188**	**174**	**362**	**32**	**24**	**14**	**12**	**10,5**	**12.282**	**22.646**	**54,2**	**1.206**	**2.052**	**58,8**	**25.194**	**54,6**

Phụ lục 5

BẢNG THỐNG KÊ

Các tiêu chí chỉ số CCHC năm 2023 đạt điểm thấp

(Ban hành kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 01 năm 2024 của UBND thành phố)

Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Thẩm định lần 2	Ý kiến hội đồng thẩm định	Điểm trừ
1. Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC	**19,5**	**17,45**		**2,05**
1.1. Kế hoạch CCHC năm	***3***	***2,7***		***0,3***
1.1.3. Mức độ thực hiện kế hoạch CCHC (Trường hợp không ban hành Kế hoạch thì tiêu chí thành phần này không có điểm)	*2*	*1,7*	*Qua nghiên cứu TLKC, kết hợp với nội dung đánh giá các lĩnh vực CCHC khác, Bộ phận thẩm định đánh giá đơn vị hoàn thành 85% kế hoạch.*	*0,3*
1.4. Công tác tuyên truyền CCHC	***3***	***2,5***		***0,5***
1.4.2. Đa dạng trong tuyên truyền CCHC	*2*	*1,5*	*bổ sung kế hoạch tổ chức cuộc thi sáng kiến CCHC nhưng chưa đầy đủ TLKC (thể lệ, kết quả...) nên thẩm định đạt 0.5đ*	*0,5*
1.6. Đổi mới, sáng tạo trong triển khai nhiệm vụ cải cách hành chính	***2***	***1***	***TĐ lần 1: Các sáng kiến chưa đánh giá đc kết quả khi thực hiện. Tạm chấp nhận SK Lắp camera 0.5 đ (bổ sung và giải trình các SK) TĐ lần 2: Đề nghị CN sk "Một số giải pháp cải thiện, nâng cao PAR indx, PAPI, SIPAS (PNV đã tham mưu nhiều vb để chỉ đạo +0.5 đ). Các SK khác mới chỉ nêu chưa có VB triển khai của cơ quan có thẩm quyền, hoặc mới chưa đc triển khai rộng trên địa bàn TP***	***1***
1.7. Thực hiện cam kết cải thiện, nâng cao các chỉ số	***1***	***0,75***	***Đến nay, địa phương đã hoàn thành 31/31 nội dung cam kết. Tuy nhiên, do vướng 01 trường hợp liên quan đến vấn đề công vụ ở cấp cơ sở nên không đạt điểm cao.***	***0,25***
3. Cải cách thủ tục hành chính thực hiện cơ chế một cửa	**21**	**19,446**		**1,554**
3.10. Số hóa hồ sơ TTHC	***3***	***2,9***		***0,1***
3.10.1. Tỷ lệ hồ sơ giải quyết TTHC được luân chuyển trong nội bộ giữa các cơ quan có thẩm quyền giải quyết hoặc các cơ quan có liên quan được thực hiện bằng phương thức điện tử	*1*	*0,9*	*Đồng ý với kết quả tự đánh giá của đơn vị.*	*0,1*
3.11. Thủ tục hành chính có yêu cầu nghĩa vụ tài chính được triển khai thanh toán trực tuyến và tỷ lệ giao dịch thanh toán trực tuyến đạt được	***2***	***1,34***		***0,66***
3.11.1. Tỷ lệ TTHC được triển khai thanh toán trực tuyến	*1*	*0,34*	*Đồng ý với KQ tự đánh giá của đơn vị*	*0,66*
3.12. Cung cấp dịch vụ công	***2***	***1,21***		***0,79***

Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Thẩm định lần 2	Ý kiến hội đồng thẩm định	Điểm trừ
trực tuyến				
3.12.1. Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	*0,5*	*0,29*	*= 1208/ 2054= 0,29*	*0,21*
3.12.2. Tỷ lệ DVCTT có phát sinh hồ sơ trực tuyến	*0,5*	*0,39*	*= 36/46 = 0,39*	*0,11*
3.12.3. Tỷ lệ hồ sơ DVC trực tuyến	*1*	*0,53*	*= 13491/25254 = 0,534*	*0,474*
4. Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước	**10,5**	**9**		**1,5**
4.2. Thực hiện các quy định về quản lý biên chế	***3,5***	***2***		***1,5***
4.2.3. Tỷ lệ giảm biên chế, số người làm việc so với năm 2021	*1,5*	*0*	*Trừ vào điểm tổng (thực hiện thống nhất toàn tỉnh)*	*1,5*
5. Cải cách chế độ công vụ	**15**	**13,5**		**1,5**
5.1. Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm	***2***	***1***		***1***
5.1.1. Tỷ lệ cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện có cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm được phê duyệt	*1*	*0*	*TRỪ VÀO ĐIỂM TỐI ĐA* *Hiện nay VTVL của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện chưa được phê duyệt. Vì vậy đề nghị trừ vào điểm tối đa*	*1*
5.9. Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	***1,5***	***1***	***Không giữ chức vụ lãnh đạo quản lý: 2/1140 (0,09%)*** ***Lãnh đạo phường: 1/90 (1,11%)***	***0,5***
6. Cải cách tài chính công	**11**	**8,39**		**2,61**
6.1. Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách	***5***	***3,89***		***1,11***
6.1.1. Thực hiện giải ngân kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước hàng năm	*2*	*1,89*	*Tính đến 15/12/2023, tỷ lệ giải ngân kế hoạch 2023 thực tế (nguồn thu tính theo số nhập Tabmis) của đơn vị đạt 94,6% kế hoạch; trong đó: giải ngân nguồn cấp tỉnh quản lý (NSCĐ, NSTW, CTMTQG) theo số liệu của KBNN và giải ngân nguồn phân cấp cấp huyện quản lý theo số liệu địa phương báo cáo tại Văn bản số 2966/UBND-TCKH ngày 22/12/2023*	*0,11*
6.1.4. Thực hiện thu ngân sách hàng năm của huyện, thành phố, thị xã theo kế hoạch được tỉnh giao (trừ thu tiền sử dụng đất)	*1*	*0*	*Đạt 68%*	*1*
6.2. Tỷ lệ đóng góp vào thu ngân sách huyện của khu vực doanh nghiệp	***0,5***	***0***	***Tài liệu kiểm chứng chưa thể hiện được tỷ lệ***	***0,5***
6.3. Đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc tự chủ về chi thường xuyên	***2***	***1***		***1***
6.3.1. Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc tự chủ 100% về chi thường xuyên	*1*	*0*		*1*

Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Thẩm định lần 2	Ý kiến hội đồng thẩm định	Điểm trừ
7. Xây dựng và phát triển Chính phủ điện tử, Chính phủ số	**13**	**12,24**		**0,76**
7.3. Áp dụng chữ ký số theo quy định	***3***	***2,24***		***0,76***
7.3.1. UBND cấp huyện áp dụng chữ ký số	*1*	*0,82*		*0,18*
7.3.2. Lãnh đạo đơn vị áp dụng chữ ký số	*2*	*1,42*		*0,58*
TỔNG		**90,026**		**9,974**
ĐIỂM THƯỞNG		**01**	*Có trên 10 tin, bài về CCHC*	
TỔNG ĐIỂM ĐẠT ĐƯỢC	97,5	**91,026**		

Thống kê:

NỘI DUNG TIÊU CHÍ	ĐIỂM TRỪ
1. Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC	2,05
3. Cải cách thủ tục hành chính thực hiện cơ chế một cửa	1,554
4. Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước	1,5
5. Cải cách chế độ công vụ	1,5
6. Cải cách tài chính công	2,61
7. Xây dựng và phát triển Chính phủ điện tử, Chính phủ số	0,76